

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NGỮ PHÁP LÝ THUYẾT VÀ NGỮ PHÁP THỰC HÀNH

(Ngữ liệu tiếng Nga)

VŨ LỘC
(Hà Nội)

Thuật ngữ “ngữ pháp” có hai cách hiểu. Cách hiểu thứ nhất, đó là hệ thống bên trong của một ngôn ngữ, bao gồm các phương thức cấu tạo từ, biến đổi từ và các kiểu kết hợp các từ thành cụm từ và câu. Do đó các bộ phận của Ngữ pháp gồm Từ pháp (Cấu tạo từ, Hình thái học) và Cú pháp. Cách hiểu thứ hai, đó là khoa học nghiên cứu về cái hệ thống bên trong của ngôn ngữ. Trong trường hợp này, Ngữ pháp bao gồm cả Ngữ âm học, Âm vị học, Hình vị học vì các đơn vị ngữ âm và quy tắc kết hợp các đơn vị ấy liên quan đến mọi bình diện của hệ thống ngôn ngữ. Sở dĩ như vậy là vì các quy luật ngữ âm chi phối việc cấu tạo từ, biến đổi hình thái từ, phân đoạn âm tiết. Đơn vị cú pháp độc lập (câu) gắn chặt với những mô hình ngữ điệu, và việc phân định các bộ phận trong câu, nói chung là trong phát ngôn, thường phải thể hiện bằng ngữ điệu.

Việc miêu tả ngữ pháp, tùy thuộc vào mục đích, có thể tiến hành theo các phương hướng khác nhau. Có Ngữ pháp lý thuyết và Ngữ pháp thực hành.

Ngữ pháp lý thuyết (NPLT) nghiên cứu các phạm trù cấu tạo từ, các phạm trù hình thái của từ, các phạm trù cú pháp trong một giai đoạn lịch sử nhất định, thường là giai đoạn hiện đại.¹²

NPLT là đối tượng nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ và sinh viên các khoa ngữ văn. NPLT có thể có những phương pháp miêu tả khác nhau tùy thuộc vào các trường phái ngôn ngữ. NPLT chuẩn mực, phản ánh thực trạng ngôn ngữ đương đại thường là chỗ dựa cho các sách ngữ pháp thực hành.

Ngữ pháp thực hành (NPTH) là tài liệu giáo khoa, nó cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ cấu của một ngôn ngữ trong giai đoạn hiện nay.

NPTH không miêu tả và không biện luận về cách miêu tả các phạm trù ngữ pháp mà chỉ đưa ra các quy tắc nhận diện và vận dụng các phạm trù ngữ pháp. Những định nghĩa trong NPTH thường đơn giản, dễ hiểu, đôi khi không chặt chẽ về mặt khoa học¹³. Chẳng hạn trong các sách nghiên cứu ngữ pháp tiếng Nga, người ta đưa ra những định nghĩa sau đây về chủ ngữ trong câu:

Chủ ngữ là từ mà có một điều gì đó được thông báo về nó ở trong câu.

Chủ ngữ là thành phần chính của câu mà có một điều gì đó được thông báo về nó trong vị ngữ¹⁴.

Nguyễn Du. Ngữ pháp lý thuyết nghiên cứu ngôn ngữ theo cách hiểu thứ hai.

¹³ Xin minh họa bằng một thí dụ trong tiếng Việt mà nhiều người đã nói đến về định nghĩa từ “đi” trong từ điển Tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên, từ điển do Văn Tân chủ biên và từ điển Nguyễn Lâm:

Hoàng Phê: (Người, động vật) tự di chuyển bằng những động tác liên tiếp của chân, lúc nào cũng vừa có chân tựa trên mặt đất, vừa có chân giơ lên đặt tới chỗ khác.

Văn Tân: Dời chân từ chỗ này đến chỗ khác.

Nguyễn Lâm: Tự di chuyển bằng chân mình theo một tốc độ bình thường.

¹⁴ Những định nghĩa này thích hợp với “chủ đề” hơn và cũng không nêu được đầy đủ các đặc điểm của “chủ ngữ” trong câu tiếng Nga.

¹² Có hai cách hiểu về “ngôn ngữ hiện đại”. Hiểu theo nghĩa hẹp đó là ngôn ngữ đang được sử dụng hiện nay ở cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI. Cách hiểu này là cơ sở để biên soạn các sách ngữ pháp thực hành và làm bằng chứng cho trạng thái ngôn ngữ giai đoạn này đối với việc miêu tả ngôn ngữ trong tương lai.

Cách hiểu thứ hai dựa vào tính chất tiệm tiến của quá trình biến đổi ngữ pháp, tính chất ổn định của các phạm trù cơ bản, tính chất chuẩn mực của ngôn từ trong các tác phẩm văn học kinh điển lưu truyền qua nhiều thế hệ, vì thế mốc thời gian có thể rộng hơn. Đối với tiếng Nga, người ta tính từ thời Pushkin, đối với tiếng Việt có thể tính từ thời

Trong sách giáo khoa ngữ pháp dùng trong các trường phổ thông, người ta đưa ra những định nghĩa đơn giản và kém bao quát hơn:

Chủ ngữ là thành phần câu chỉ ra người hoặc sự vật được nói đến trong câu và trả lời câu hỏi кто? (ai? – nguyên cách), что? (cái gì? – nguyên cách).

Tùy theo đối tượng người học (học tiếng mẹ đẻ hay học tiếng nước ngoài), NPTH có thể miêu tả khác nhau và đưa ra những quy tắc rất khác nhau. Chẳng hạn trong sách ngữ pháp tiếng Nga, đối với người Nga có thể đưa quy tắc phân biệt danh từ giống đực hoặc giống cái cùng tận cùng là -ь (dấu mềm) bằng cách thay từ đó bằng đại từ nhân xưng он hoặc она (ví dụ: конь (con ngựa) – он và лошадь (con ngựa) – она; портфель (cái cặp sách) – он và тетрадь (quyển vở) – она), hoặc quy tắc biến đổi dạng nguyên cách (cách 1)¹⁵ số nhiều sang sinh cách (cách 2) số nhiều của những từ tận cùng bằng -ья tùy thuộc vào trọng âm rơi vào thân từ hay đuôi từ (ví dụ: братья – братьев (anh em), друзья – друзей (bạn bè)). Những quy tắc này quá dễ dàng đối với người bản ngữ, nhưng đối với người nước ngoài thì lại là vô ích vì chỉ khi biết danh từ là giống đực hay giống cái thì người đó mới thay được bằng он hoặc она và phải biết trọng âm của từ thì mới biến cách được.

Do nhu cầu giáo học pháp, trong tài liệu giáo khoa ngữ pháp có thể có những vấn đề trình bày không phù hợp với NPLT. Ví dụ:

Những từ мой (của tôi), твой (của anh), наш (của chúng ta), ваш (của các anh), его (của anh ấy), её (của chị ấy), их (của chúng nó) trong các sách giáo khoa ngữ pháp đều coi là đại từ sở hữu, nhưng chặt chẽ về mặt lí thuyết thì chúng thuộc các lớp từ khác nhau: мой, твой, наш, ваш là những tính từ-đại từ; его, её, их là những đại từ nhân xưng ở sở hữu cách (sinh cách).

Những từ первый (thứ nhất), второй (thứ nhì)... trong các sách giáo khoa đều coi là số từ thứ tự, nhưng thực ra chúng là những tính từ chỉ thứ tự.

Những từ один (một), сто (một trăm), тысяча (một nghìn)... trong các sách giáo khoa đều xếp vào số từ số lượng, nhưng thực ra один là tính từ, сто là số từ và тысяча là danh từ¹⁶.

Khi giảng về biến cách của từ, trong sách giáo khoa ngữ pháp (nhất là những sách viết cho người nước ngoài) có thể có những cách tách đuôi từ không phù hợp với cách phân định hình vị. Ví dụ khi nói: từ преподаватель (giáo viên) đổi sang sinh cách преподавателя bằng cách thay đuôi -ь (dấu mềm) bằng đuôi -я, hoặc từ мой đổi sang giống cái моя bằng cách thay đuôi -ь bằng đuôi -я. Thực ra từ преподаватель đổi sang sinh cách преподавателя bằng cách thay biến tố -ø (zero) bằng biến tố -а. Cũng vậy, từ мой đổi sang giống cái моя bằng cách thay biến tố -ø bằng biến tố -а.

Trong hầu hết các sách giáo khoa, những câu kiểu: Это дом. – (Đây là ngôi nhà.), Это девушка. – (Đây là cô gái.) đều phân tích это là chủ ngữ, дом và девушка là vị ngữ. Nhưng thực ra những từ дом, девушка mới là chủ ngữ. Khác với trường hợp của những câu kiểu như: Это хорошо! – (Điều này tốt.), Это ему нужно. – (Cái này anh ta cần.) trong đó это là chủ ngữ. Điều này có thể chứng minh bằng cách chuyển những câu này sang thời quá khứ. Ta có:

Это дом – Это был дом chứ không phải là *Это было дом.

Это девушка – Это была девушка chứ không phải là *Это было девушка.

so sánh với:

Это хорошо! – Это было хорошо!

Это ему нужно – Это ему было нужно.

Các yếu tố cấu tạo cụm từ và các thành phần câu được phân định khá rõ ràng trong các công trình nghiên cứu ngữ pháp. Cụm từ là đơn vị định danh, là cấu trúc nhỏ nhất có quan hệ cú pháp. Nói một cách không thật chặt chẽ, cụm từ

¹⁵ Cách gọi tên các cách của tiếng Nga bằng số (cách 1, cách 2, v.v.) cũng là do nhu cầu giáo học pháp, người Trung Quốc đặt ra và người Việt Nam sử dụng, vì tên gọi các cách bằng tiếng Nga khó nhớ đối với người nước ngoài mới học tiếng Nga

¹⁶ Về vấn đề này xin tham khảo bài “Một không phải là số từ” đăng trong Ngôn ngữ số 10, 2007.

gồm hai thực từ. Thành phần phụ trong cụm từ không phải là thành phần phụ của câu. Hãy xét những câu sau đây:

1) **В Ханое ожидается тёплая погода** – ((Ở) Hà Nội đang chờ thời tiết ấm).

2) **В Ханой ожилается приезд футбольной команды Таиланда** – ((Người ta) đang chờ đội bóng đá Thái Lan đến Hà Nội).

3) **Построили новый дом** – (Người ta đã xây xong ngôi nhà mới).

4) **Он занимается спортом** – (Anh ấy chơi thể thao).

Trong câu 1) **в Ханое** (ở Hà Nội) là thành phần câu, nhưng trong câu 2) **в Ханой** (đến Hà Nội) không phải là thành phần câu, mà là thành phần mở rộng của cụm từ **приезд в Ханой**.

Cũng vậy, trong câu 3): “**Построили красивый дом.**” **красивый** (đẹp) là thành phần phụ của cụm từ **красивый дом** chứ không phải là thành phần câu. Trong câu 4): “**Он занимается спортом.**” **спортом** (thể thao) là thành phần phụ của cụm từ **заниматься спортом** chứ không phải là thành phần câu.

Tuy nhiên trong sách giáo khoa tiếng Nga cho các trường trung học và cho người nước ngoài, thường không nói đến thành phần cụm từ mà chỉ nói đến thành phần câu. Ngoài hai thành phần chính *chủ ngữ* và *vị ngữ*, trong câu có những thành phần phụ: *bổ ngữ*, *trạng ngữ* và *tính ngữ*. Do đó, **в Ханой** trong câu 2) thường được xác định là *trạng ngữ* của câu, **новый** trong câu 3) được coi là *tính ngữ* của câu, và **спортом** trong câu 4) là *bổ ngữ* của câu.

Phân định câu đơn và câu phức¹⁷ là một vấn đề phức tạp.

Hãy so sánh những câu sau đây:

5) **Он живёт в угловом доме.**

6) **Он живёт в доме, стоящем на углу.**

7) **Он живёт в доме, который стоит на углу.**

8) **Он обещал свою помощь.**

9) **Он обещал помочь.**

10) **Он обещал, что поможет.**

Cả ba câu 5), 6), 7) đều có một nội dung: (*Ông ta sống trong ngôi nhà ở góc phố*). Những phần in nghiêng đều là thành phần mở rộng cho từ **дом**. Vì vậy có ý kiến cho rằng chúng đều là những câu đơn, nhưng có ý kiến cho rằng hai câu 5) và 6) là những câu đơn, còn câu 7) là câu phức chính phụ.

Cũng vậy, ba câu 8), 9), 10) cũng có cùng một nội dung: (*Ông ấy hứa sẽ giúp đỡ*). Những phần in nghiêng đều là thành phần mở rộng cho động từ **обещать**. Vì vậy có ý kiến cho rằng chúng đều là những câu đơn, nhưng có ý kiến cho rằng hai câu 8) và 9) là những câu đơn, còn câu 10) là câu phức chính phụ.

Về mặt lí thuyết, có ý kiến phủ định câu phức chính phụ trong các ngôn ngữ, nhưng phần lớn các tác giả ngữ pháp Ấn Âu đều thừa nhận có câu phức chính phụ. Đối với tiếng Nga, hầu hết các nhà nghiên cứu khẳng định có câu phức chính phụ vì phạm trù thời và phạm trù thức của động từ làm vị ngữ đóng vai trò quan trọng trong câu.

Tuy nhiên những tiêu chí phân biệt câu đơn với câu phức (cả câu phức đẳng lập và câu phức chính phụ) của các tác giả lại khác nhau. Có ý kiến lấy quan hệ chủ - vị để xác định câu đơn hoặc câu phức. Nếu trong câu có nhiều vị ngữ nhưng chỉ một chủ ngữ thì đó vẫn là câu đơn. Chẳng hạn những câu sau đây là câu đơn:

11) **Он мой друг и поможет мне в любую минуту** (Anh ấy là bạn tôi và bất kỳ lúc nào cũng sẽ giúp tôi).

12) **Он простился и пошёл домой** (Anh ấy chào mọi người và ra về).

13) **Он смирился, хотя и обиделся** (Anh ấy ưng thuận tuy vẫn bực dọc).

14) **Он забыл об уроках, потому что увлёкся рисованием** (Nó quên học bài vì mãi vẽ tranh).

¹⁷ Tiếng Nga thuật ngữ “câu phức” là сложное предложение. Từ сложный có thể hiểu là *phức tạp*, cũng có thể hiểu là *phức hợp*. Do đó câu phức có thể là câu ghép gồm hai hoặc nhiều câu đơn (tiếng Nga là сложносочинённое предложение – câu phức đẳng lập) đúng với nghĩa câu phức, cũng có thể là câu đơn phức tạp hóa, một câu trong đó có bộ phận chính và một hoặc nhiều bộ phận phụ (tiếng Nga là сложноподчинённое предложение – câu phức phụ thuộc), tiếng Việt thường gọi là câu phức chính - phụ.

15) **Она краснела, когда волновалась** (Cô ta đỏ mặt mỗi khi hồi hộp).

16) **Она пришла, чтобы мне помочь** (Chị ấy đến để giúp tôi).

Nhưng có ý kiến chỉ căn cứ vào số lượng vị ngữ trong câu. *Có bao nhiêu vị ngữ thì có bấy nhiêu câu* và do đó những câu trên đều là câu phức. Quan điểm này dựa vào sự thể hiện thường xuyên của ý nghĩa thời, thức và về mặt ngữ nghĩa chúng có thể giải thích như sự thông báo về nhiều tình huống khác nhau. (*Ngữ pháp tiếng Nga* của Viện Hàn lâm Liên xô xuất bản năm 1980 theo quan điểm này).

Trong sách giáo khoa dùng cho các trường phổ thông và cho người nước ngoài, những câu trên được xử lí khác nhau: Câu 11) và 12) là những câu đơn có những thành phần vị ngữ đồng loại. Câu 13), 14), 15), 16) là những câu phức chính phụ.

Về câu phức chính phụ, nhiều tài liệu nghiên cứu tiếng Nga gần đây phân chia câu phức thành những câu có cấu trúc chặt (предложения нерасчленённой структуры) và những câu có cấu trúc lỏng (предложения расчленённой структуры). Trong những câu có cấu trúc chặt, *câu phụ khai triển nội dung của một từ trong câu chính*. Trong câu có cấu trúc lỏng, *câu phụ khai triển nội dung của cả câu chính* chứ không phải là một từ nào đó trong câu chính.

Thuộc câu phức chính phụ có cấu trúc chặt là *câu phụ giải thích* (придаточное изъяснительное предложение), *câu phụ đối tỉ* (придаточное компаративное предложение)¹⁸, *câu phụ định ngữ* (придаточное определительное предложение).

Thuộc câu phức chính phụ có cấu trúc lỏng là *câu phụ thời gian* (придаточное предложение времени), *câu phụ điều kiện* (условное придаточное предложение), *câu phụ nguyên nhân* (придаточное предложение причины), *câu phụ nhượng bộ* (придаточное уступительное предложение), *câu phụ mục*

đích (придаточное предложение цели), *câu phụ kết quả* (придаточное предложение следствия), *câu phụ so sánh* (предаточное сравнительное предложение), *câu phụ đối chiếu* (придаточное сопоставительное предложение).

Những câu sau đây trong các sách nghiên cứu được coi là những *câu phụ giải thích*:

17) **Я не знал [о том], что меня ждут** (Tôi không biết là mọi người đang chờ tôi).

18) **Он подошёл к [тому] окну, которое выходит в сад** (Nó tiến đến [cái] cửa sổ trông ra vườn).

19) **Наконец явился тот, кого все ждали** (Cuối cùng người mà mọi người đang chờ đợi đã xuất hiện).

20) **Я тот, кого никто не любит** (Tôi là người không ai thích).

Trong các sách giáo khoa phổ thông và sách dùng cho người nước ngoài một thời gian rất dài trước đây các câu phụ được phân định dựa theo các thành phần của câu đơn. Do đó có những *câu phụ chủ ngữ, câu phụ vị ngữ, câu phụ bổ ngữ, câu phụ tính ngữ, câu phụ thời gian, câu phụ địa điểm, câu phụ phương thức hành động, câu phụ nguyên nhân, câu phụ mục đích, câu phụ nhượng bộ*.

Vì vậy những câu trên được phân loại theo cách khác: Câu 17) là *câu phụ bổ ngữ*, câu 18) là *câu phụ tính ngữ*, câu 19) là *câu phụ chủ ngữ* và câu 20) là *câu phụ vị ngữ*.

Những điều trình bày trên đây chứng tỏ rằng việc miêu tả ngữ pháp trong sách giáo khoa dùng cho các trường phổ thông và nhất là cho người nước ngoài có thể không hoàn toàn giống cách miêu tả trong các sách nghiên cứu ngữ pháp. Cách miêu tả trong sách giáo khoa phụ thuộc vào mục đích yêu cầu giảng dạy và học tập. Giáo học pháp cho phép có những sự khác biệt như vậy. Áp dụng máy móc những cách miêu tả lí thuyết vào sách giáo khoa nhiều khi không đem lại lợi ích cho người học, thậm chí có khi lợi bất cập hại. Tuy nhiên, dù miêu tả bằng cách nào đi nữa thì cũng phải phản ánh đúng bản chất của ngôn ngữ được miêu tả.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-11-2008)

¹⁸ Câu phụ đối tỉ khác với câu phụ so sánh và câu phụ đối chiếu.